

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1069/CBTT-TMD

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2024

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2023 sau soát xét

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 sau Soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 sau soát xét
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/03/2024 tại đường dẫn: **Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $2.684.998.479.207/1.098.574.193.791 = 244,4\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm /2023 sau soát

xét;

- Văn bản giải trình

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Sơn

Số: 1068/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2023 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính năm 2023 đã soát xét

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2023 như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	SS Năm nay/năm trước (%)
1	Doanh thu thuần	2.801.523.066.828	2.697.441.780.864	96,28
2	Giá vốn	2.496.219.161.003	2.434.327.959.836	97,52
3	Lợi nhuận sau thuế	89.635.902.586	52.957.499.530	59,08

* Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 thấp hơn 36.678.403.056 đồng tương ứng thấp hơn 40,92% so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện năm 2023 thấp hơn 104.081.285.964 đồng tương ứng thấp hơn 3,72 % so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán thực hiện năm 2023 thấp hơn 61.891.201.167 đồng tương ứng thấp hơn 2,48 % so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, trong năm 2023 mặc dù giá vốn hàng bán thực hiện giảm so với cùng kỳ năm trước (giảm 2,48 %) nhưng mức giảm thấp hơn so với mức giảm doanh thu thuần (giảm 3,72%) nên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2023 thấp hơn so với thực hiện năm 2022.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KT, VPTH.



Hoàng Trọng Hiệp

Số: 1067/TMD-KT

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Các quý vị cổ đông

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2023 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 52.743.384.016^d.

II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán 52.957.499.530^d

III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:	61.579.562.812
1	Điều chỉnh giảm doanh thu than theo QĐ 372/QĐ-TKV ngày 26/02/2024 của TKV	61.579.562.811
2	Điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính	1
II	Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:	60.652.701.648
1	Điều chỉnh hạch toán tăng chi phí trong kỳ	60.652.701.648
III	Điều chỉnh tăng giá trị hạch toán giá trị tồn kho	659.216.771
IV	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II-III)	267.644.393
V	Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành	53.528.879
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán	14.405.417.953
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán	14.458.946.832
VI	Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (IV-V)	214.115.514

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./.

Trân trọng!

***Nơi nhận:**

-Như kính gửi;
-Lưu KT, VP.



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)
Ông Ngô Xuân Thùy	Thành viên	
Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên	
Ông Vadym D'omin	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tác	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm từ ngày 21/10/2023)
Ông Vũ Tiến Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	
Ông Ngô Xuân Thùy	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 02/01/2023)
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2023)
Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 02/01/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)
Bà Dương Hải Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024



Số: 190324.011/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 20/03/2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2023-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		429.384.273.442	758.345.609.851
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.152.634.935	4.553.316.469
111	1. Tiền		3.152.634.935	4.553.316.469
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		331.671.923.822	626.494.034.186
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	302.364.084.700	585.737.230.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	11.733.170.885	7.066.029.444
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.198.731.488	33.690.773.983
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(624.063.251)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	58.264.594.914	63.305.419.205
141	1. Hàng tồn kho		58.264.594.914	63.305.419.205
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.295.119.771	63.992.839.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.381.926.227	57.759.202.996
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.913.193.544	6.233.636.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		669.189.920.349	686.974.306.471
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.874.862.568	9.042.291.939
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	23.874.862.568	9.042.291.939
220	II. Tài sản cố định		488.745.129.240	512.130.327.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	488.373.586.748	512.130.327.125
222	- Nguyên giá		2.193.531.403.465	2.147.513.240.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.705.157.816.717)	(1.635.382.913.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	371.542.492	-
228	- Nguyên giá		1.329.805.846	861.813.269
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(958.263.354)	(861.813.269)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.016.307.784	9.457.266.956
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.016.307.784	9.457.266.956
260	VI. Tài sản dài hạn khác		155.553.620.757	156.344.420.451
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	92.550.797.776	93.341.597.470
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	63.002.822.981	63.002.822.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.098.574.193.791	1.445.319.916.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		760.605.229.645	1.130.605.280.901
310	I. Nợ ngắn hạn		628.458.655.307	867.168.474.349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	141.331.602.149	262.012.074.828
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	683.720.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.018.630.653	164.484.616.283
314	4. Phải trả người lao động		160.305.041.407	132.026.161.325
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.837.027.685	6.599.655.330
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.779.827.187	4.733.213.283
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	276.437.506.123	290.328.045.936
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.065.300.103	6.984.707.364
330	II. Nợ dài hạn		132.146.574.338	263.436.806.552
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	12.845.470.055	10.839.870.595
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	-	233.882.501
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	117.672.971.030	249.986.855.506
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	1.628.133.253	2.376.197.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		337.968.964.146	314.714.635.421
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	337.968.964.146	314.714.635.421
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.183.460.000	214.183.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.183.460.000	214.183.460.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.825.181.705	7.825.181.705
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.960.322.441	92.705.993.716
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		63.002.822.911	3.070.091.130
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		52.957.499.530	89.635.902.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.098.574.193.791	1.445.319.916.322


Nguyễn Tuyết Mai
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024


Hà Đức Hiếu
Phụ trách Phòng Kế toán



Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.697.441.780.864	2.801.523.066.828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.697.441.780.864	2.801.523.066.828
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.434.327.959.836	2.496.219.161.003
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.113.821.028	305.303.905.825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	865.162.707	788.569.982
22	7. Chi phí tài chính	25	28.893.462.066	34.199.623.154
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.893.462.066	34.199.623.154
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.438.850.233	20.661.669.241
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	150.085.762.871	138.220.402.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.560.908.565	113.010.781.324
31	11. Thu nhập khác	28	1.402.677.987	2.614.807.268
32	12. Chi phí khác	29	547.140.190	299.062.204
40	13. Lợi nhuận khác		855.537.797	2.315.745.064
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.416.446.362	115.326.526.388
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	14.458.946.832	88.693.446.783
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	-	(63.002.822.981)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>52.957.499.530</u>	<u>89.635.902.586</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.473	4.185

Nguyễn Tuyết Mai

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Hà Đức Hiếu

Phụ trách Phòng Kế toán

Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		67.416.446.362	115.326.526.388
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		85.685.828.626	96.568.322.430
03	- Các khoản dự phòng		(124.001.446)	(328.353.528)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.739.374.464)	(1.573.969.982)
06	- Chi phí lãi vay		28.893.462.066	34.199.623.154
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		180.132.361.144	244.192.148.462
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		272.568.138.321	(482.737.706.159)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.040.824.291	(29.222.299.419)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(138.337.776.279)	70.732.021.600
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		27.168.076.463	294.312.023.467
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.896.734.774)	(34.195.869.557)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.809.168.868)	(5.350.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		848.500.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.375.529.790)	(20.744.704.870)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		207.338.690.508	36.985.613.524
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(49.347.829.431)	(85.279.658.736)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		874.211.757	785.400.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		865.162.707	46.110.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.608.454.967)	(84.448.147.757)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		657.875.402.988	641.455.483.483
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(804.079.827.277)	(579.853.479.872)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.926.492.786)	(13.924.680.164)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(161.130.917.075)	47.677.323.447
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.400.681.534)	214.789.214
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.553.316.469	4.338.527.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		3.152.634.935	4.553.316.469

Nguyễn Tuyết Mai

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Hà Đức Hiểu

Phụ trách Phòng Kế toán

Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.183.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 214.183.460.000 VND; tương đương 21.418.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 3.359 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.418 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than;
- Xây dựng các công trình mỏ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	02 - 03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép khai thác.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.
- Chi phí bảo hiểm, chi phí vật tư xuất dụng, chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	30.867.839	211.650.678
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.121.767.096	4.341.665.791
	3.152.634.935	4.553.316.469

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	288.380.284.594	-	563.029.126.829	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	13.726.271.246	-	21.756.075.425	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	7.653.813	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	257.528.860	-	944.374.692	-
	302.364.084.700	-	585.737.230.759	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	374.576.087	-	3.921.216.013	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	1.355.760.886	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	11.358.594.798	(624.063.251)	3.144.813.431	-
- Điện lực Thành phố Cẩm phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	1.236.800.488	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	1.794.116.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	5.545.992.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thiết bị đa ngành An Bình	1.832.010.796	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn	-	-	1.173.200.735	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Yên Hưng	-	-	834.263.270	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	(624.063.251)	624.063.251	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	325.611.463	-	513.286.175	-
	11.733.170.885	(624.063.251)	7.066.029.444	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	17.409.447	-	253.816.615	-
- Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư (*)	13.682.515.900	-	13.682.515.900	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	3.639.218.992	-	17.837.880.805	-
- Phải thu khác	859.587.149	-	1.916.560.663	-
	18.198.731.488	-	33.690.773.983	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	23.874.862.568	-	9.042.291.939	-
	23.874.862.568	-	9.042.291.939	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	316.395.733	-	37.797.849	-
	316.395.733	-	37.797.849	-

(*) Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất khu tái định cư:

- Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 1821/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin quản lý tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (UBND tỉnh Quảng Ninh tạm giao đất tại Quyết định số 2462/QĐ-UB ngày 26/07/2005) giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả quản lý;
- Căn cứ Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 18/06/2021 về việc Sở Tài nguyên Môi trường Quảng Ninh thu hồi đất đã tạm giao cho Công ty Cổ phần Than Mông Dương (theo Quyết định số 2462/QĐ-UB) bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả (nay là Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng thành phố Cẩm Phả);
- Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả tại thời điểm 13/12/2021 giữa UBND thành phố Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, số tiền UBND Thành phố Cẩm Phả phải trả tiền đất tái định cư là 13.682.515.900 VND.

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trả trước người bán	624.063.251	-	173.200.735	173.200.735
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	-	-	173.200.735	173.200.735
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	-	-	-
	624.063.251	-	173.200.735	173.200.735

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.778.200.571	-	17.791.616.104	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	9.270.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.690.827.883	-	45.485.247.094	-
- Thành phẩm	3.795.566.460	-	19.286.007	-
	58.264.594.914	-	63.305.419.205	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Mua sắm	609.964.360	4.621.400.909
+ Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	-	4.290.000.000
+ Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022	-	331.400.909
+ Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 (*)	418.471.660	-
+ Dự án đầu tư xây dựng trạm biến áp	191.492.700	-
- Xây dựng cơ bản	406.343.424	406.343.424
+ Dự án khác	406.343.424	406.343.424
- Sửa chữa lớn	-	4.429.522.623
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.429.522.623
	1.016.307.784	9.457.266.956

(*) Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023:

- Dự án được Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 2185/TKV-ĐT ngày 16/05/2023 và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số 1878/QĐ-TMD ngày 03/07/2023;

- Tổng mức đầu tư: 110,71 tỷ VND;

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư bổ sung và thay thế một số thiết bị đã hết khấu hao, không còn khả năng sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động ổn định và phát triển sản xuất trong năm 2022 và các năm tiếp theo của Công ty.

- Quy mô đầu tư: Đầu tư mới 04 hạng mục xây dựng và 42 danh mục thiết bị phục vụ sản xuất trong các khâu: khai thác, vận tải, thông gió, thoát nước, thiết bị điện, an toàn và phục vụ khác.

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2024;

- Tình hình dự án tại 31/12/2023: Đang triển khai thực hiện các gói thầu theo kế hoạch.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	867.917.054.214	818.555.534.237	403.889.249.072	57.151.402.930	2.147.513.240.453
- Mua trong năm	-	15.846.975.901	38.864.147.656	7.972.285.310	62.683.408.867
- Phân loại lại	(1.663.269)	1.663.269	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.840.186.767)	-	(14.825.059.088)	-	(16.665.245.855)
Số dư cuối năm	866.075.204.178	834.404.173.407	427.928.337.640	65.123.688.240	2.193.531.403.465
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	758.288.254.911	549.094.917.966	278.442.630.218	49.557.110.233	1.635.382.913.328
- Khấu hao trong năm	8.460.684.118	49.364.717.712	25.283.912.068	2.480.064.643	85.589.378.541
- Hao mòn trong năm	414.111.525	436.659.178	-	-	850.770.703
- Phân loại lại	1.599.607.164	(2.064.748.855)	127.682.546	337.459.145	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.840.186.767)	-	(14.825.059.088)	-	(16.665.245.855)
Số dư cuối năm	766.922.470.951	596.831.546.001	289.029.165.744	52.374.634.021	1.705.157.816.717
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	109.628.799.303	269.460.616.271	125.446.618.854	7.594.292.697	512.130.327.125
Tại ngày cuối năm	99.152.733.227	237.572.627.406	138.899.171.896	12.749.054.219	488.373.586.748

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 390.540.789.277 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.329.923.718.383 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 15.563.343.856 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	861.813.269	861.813.269
- Mua trong năm	467.992.577	467.992.577
Số dư cuối năm	1.329.805.846	1.329.805.846
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	861.813.269	861.813.269
- Khấu hao trong năm	96.450.085	96.450.085
Số dư cuối năm	958.263.354	958.263.354
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	371.542.492	371.542.492
<i>Trong đó:</i>		
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		861.813.269 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.780.304.200	57.314.542.362
- Chi phí bảo hiểm	535.035.668	393.885.634
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.586.359	50.775.000
	31.381.926.227	57.759.202.996
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.173.341.068	3.760.224.828
- Phí sử dụng tài liệu địa chất và khoáng sản	973.638.210	2.532.205.252
- Chi phí GPMB theo Giấy phép khai thác khoáng sản (*)	41.663.913.119	52.769.337.984
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu (**)	33.913.711.655	33.920.118.342
- Vật tư xuất dùng	4.674.740.863	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	151.452.861	359.711.064
	92.550.797.776	93.341.597.470

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2008. Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 cho phép Công ty khai thác than bằng phương pháp hầm lò tại các vỉa than khu Trung tâm Mông Dương và khu Đông Bắc Mông Dương thuộc khu vực hầm lò mức -550, mỏ than Mông Dương, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích khu vực khai thác: 8,75 km². Mức sâu khai thác: từ mức -100m đến mức -550m (khu Trung tâm Mông Dương) và từ mức +10m đến mức -150m (khu Đông Bắc Mông Dương). Thời gian khai thác: 19 năm kể từ khi được cấp phép (31/12/2008 - 31/12/2027)

(**) Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu:

- Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu thực hiện theo Giấy phép thăm dò số 2682/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/10/2019.

- Mục tiêu: Thăm dò nâng cấp trữ lượng vỉa đến đáy tầng than -1000m dự kiến đạt 91% cấp trữ lượng 122 phục vụ các dự án khai thác hầm lò, chính xác hóa cấu trúc các vỉa than trong ranh giới.

- Tổng dự toán (sau điều chỉnh) là 378.609.938.057 VND (bao gồm thuế GTGT).

- Nguồn vốn thực hiện: Khối lượng thực hiện đến 31/12/2020: Chi phí thăm dò than - khoáng sản tập trung của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam; Năm 2021: Do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin thu xếp và hạch toán tại đơn vị; Sau năm 2021: theo kế hoạch thăm dò khoáng sản hàng năm được phê duyệt.

- Theo Quyết định số 1237/QĐ-HĐTLQG do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia ký ngày 22/11/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng than trong "Báo cáo kết quả thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh".

- Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để quyết toán kinh phí đối với Đề án, chi phí này sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	199.880.610.185	199.880.610.185	616.630.756.570	621.779.471.463	194.731.895.292	194.731.895.292
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58.053.201.055	58.053.201.055	76.085.007.330	134.138.208.385	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	49.022.658.903	49.022.658.903	160.982.158.442	156.240.817.751	53.763.999.594	53.763.999.594
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	59.927.752.819	59.927.752.819	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	52.776.423.315	36.000.000.000	16.776.423.315	16.776.423.315
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	92.804.750.227	92.804.750.227	266.859.414.664	235.472.692.508	124.191.472.383	124.191.472.383
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	90.447.435.751	90.447.435.751	173.558.530.894	182.300.355.814	81.705.610.831	81.705.610.831
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN Quảng Ninh	7.912.000.000	7.912.000.000	7.896.023.722	15.808.023.722	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	4.559.767.880	4.559.767.880	86.656.392.866	86.656.392.866	4.559.767.880	4.559.767.880
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.172.800.000	12.172.800.000	12.172.800.000	12.172.800.000	12.172.800.000	12.172.800.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.419.361.506	20.419.361.506	12.102.331.088	20.419.361.506	12.102.331.088	12.102.331.088
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	31.975.640.000	31.975.640.000	28.181.336.800	31.975.640.000	28.181.336.800	28.181.336.800
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	13.407.866.365	13.407.866.365	26.549.646.418	15.268.137.720	24.689.375.063	24.689.375.063
	290.328.045.936	290.328.045.936	790.189.287.464	804.079.827.277	276.437.506.123	276.437.506.123

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	340.434.291.257	340.434.291.257	41.244.646.418	182.300.355.814	199.378.581.861	199.378.581.861
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN Quảng Ninh	15.808.023.722	15.808.023.722	-	15.808.023.722	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	112.850.684.236	112.850.684.236	-	86.656.392.866	26.194.291.370	26.194.291.370
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.515.341.497	35.515.341.497	-	12.172.800.000	23.342.541.497	23.342.541.497
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.624.023.637	44.624.023.637	-	20.419.361.506	24.204.662.131	24.204.662.131
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	68.588.351.800	68.588.351.800	-	31.975.640.000	36.612.711.800	36.612.711.800
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	63.047.866.365	63.047.866.365	41.244.646.418	15.268.137.720	89.024.375.063	89.024.375.063
	340.434.291.257	340.434.291.257	41.244.646.418	182.300.355.814	199.378.581.861	199.378.581.861
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(90.447.435.751)	(90.447.435.751)	(173.558.530.894)	(182.300.355.814)	(81.705.610.831)	(81.705.610.831)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	249.986.855.506	249.986.855.506			117.672.971.030	117.672.971.030

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						-	58.053.201.055
Hợp đồng số	VND	6,3% - 7,5%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	58.053.201.055
01/2022/482345/HĐCT							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						53.763.999.594	49.022.658.903
Hợp đồng số	VND	5,10%	Không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	53.763.999.594	49.022.658.903
801005435190/2022- HĐCVHM							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						124.191.472.383	92.804.750.227
Hợp đồng số	VND	5,70%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	25.049.814.985
01/2021/DQN/TMD/HMCV							
Hợp đồng số	VND	5,00%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	17.000.000.000	67.754.935.242
01/2022/DQN/TMD/HMCV							
Hợp đồng số	VND	3,5% - 4,3%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	107.191.472.383	-
01/2023/DQN/TMD/HMCV							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam						16.776.423.315	-
Hợp đồng số	VND	5,80%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	16.776.423.315	-
7685218.23.01							
						194.731.895.292	199.880.610.185

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN Quảng Ninh						-	15.808.023.722
Hợp đồng số 138/12.18/HĐTD-PN/PGBQN-TMD	VND	10,40%	12/2024	Dự án Đầu tư giai đoạn II mỏ than Mông Dương	Tài sản hình thành từ dự án	-	8.748.916.540
Hợp đồng số 139/12.18/HĐTD-PN/PGBQN-TMD	VND	10,40%	12/2024	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2018	Tài sản hình thành từ dự án	-	7.059.107.182
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh						26.194.291.370	112.850.684.236
Hợp đồng số 554/2014/HĐTDDH-PN/SHB.110300	VND	8,50%	8/2029	Dự án: Dự án xây dựng nhà ở công nhân	Tài sản hình thành từ dự án	26.194.291.370	30.754.059.250
Hợp đồng số 141/2015/HĐTD/DH-PN/SHB.110300	VND	10,20%	8/2027	Thanh toán phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Tài sản hình thành từ dự án	-	82.096.624.986
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						23.342.541.497	35.515.341.497
Hợp đồng số 01/2020/482345/HĐTD	VND	8,60%	20/09/2025	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	7.043.250.000	11.067.250.000
Hợp đồng số 04/2020/482345/HĐTD	VND	8,30%	20/12/2025	Dự án nâng cao năng lực đào lò	Tài sản hình thành từ dự án	5.365.676.750	8.048.476.750
Hợp đồng số 05/2020/482345/HĐTD	VND	8,10%	20/12/2025	Dự án giá thủy lực liên kết bằng xích	Tài sản hình thành từ dự án	7.657.122.000	11.485.122.000
Hợp đồng số 02/2020/482345/HĐTD	VND	8,10%	20/12/2025	Dự án tự động hóa trạm quặng	Tài sản hình thành từ dự án	3.276.492.747	4.914.492.747
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam						24.204.662.131	44.624.023.637
Hợp đồng số 013.HĐTD1.010.18	VND	10,70%	30/07/2023	Dự án nâng cao năng lực thoát nước mỏ	Tài sản hình thành từ dự án	-	8.317.030.418
Hợp đồng số 027.HĐTD2.010.20	VND	7,75%	20/10/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	24.204.662.131	36.306.993.219

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>Hình thức bảo đảm</u>	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh						36.612.711.800	68.588.351.800
Hợp đồng số 36702.19.601.2129628.TD	VND	7,85%	30/09/2024	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2019	Tài sản hình thành từ dự án	11.389.336.800	26.572.976.800
Hợp đồng số 19622.20.601.2129628.TD	VND	7,93%	2025	Dự án thu hồi than nóc	Tài sản hình thành từ dự án	25.223.375.000	42.015.375.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh						89.024.375.063	63.047.866.365
Hợp đồng số 01/2021/VCBDQN/TMD	VND	7,75%	2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2021	Tài sản hình thành từ dự án	38.040.000.000	38.909.898.400
Hợp đồng số 01/2022/VCBDQN/TMD	VND	8,05%	2028	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2022	Tài sản hình thành từ dự án	42.318.383.067	24.137.967.965
Hợp đồng số 01/2023/VCBDQN/TMD	VND	7,48%	2028	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2023	Tài sản hình thành từ dự án	8.665.991.996	-
						199.378.581.861	340.434.291.257
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(81.705.610.831)	(90.447.435.751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						117.672.971.030	249.986.855.506

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	75.850.670.816	75.850.670.816	138.266.979.684	138.266.979.684
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	183.935.253	183.935.253
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	38.685.505.000	38.685.505.000	54.356.376.488	54.356.376.488
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	168.958.000	168.958.000	221.558.000	221.558.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	783.892.023	783.892.023	1.128.241.885	1.128.241.885
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	641.260.675	641.260.675	2.990.057.266	2.990.057.266
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	578.129.000	578.129.000	163.355.400	163.355.400
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	2.251.366.168	2.251.366.168	6.928.829.397	6.928.829.397
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	3.461.024.006	3.461.024.006	3.241.157.678	3.241.157.678
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	1.550.289.306	1.550.289.306	963.649.023	963.649.023
- Trung tâm An toàn mỏ	2.883.029.224	2.883.029.224	1.743.566.199	1.743.566.199
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	546.159.751	546.159.751	638.513.974	638.513.974
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	26.248.934	26.248.934	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMi	3.594.749.945	3.594.749.945	7.171.606.174	7.171.606.174
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMi	1.017.471.642	1.017.471.642	7.000.193.651	7.000.193.651
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	512.616.000	512.616.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	358.475.279	358.475.279	15.332.169.346	15.332.169.346
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.693.460.699	1.693.460.699	750.600.000	750.600.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.422.243.889	1.422.243.889	4.365.454.524	4.365.454.524
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	286.718.665	286.718.665	5.962.684.265	5.962.684.265
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	4.331.571.186	4.331.571.186	8.576.525.290	8.576.525.290
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	1.400.472.435	1.400.472.435	1.257.184.431	1.257.184.431
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.454.495.433	1.454.495.433	11.102.597.883	11.102.597.883

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	3.711.537.313	3.711.537.313	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	661.402.116	661.402.116	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.192.423.617	2.192.423.617	664.743.137	664.743.137
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	120.422.572	120.422.572	166.927.177	166.927.177
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	-	50.438.294	50.438.294
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	1.805.611.738	1.805.611.738	2.604.667.789	2.604.667.789
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	223.752.200	223.752.200	189.331.160	189.331.160
Bên khác	65.480.931.333	65.480.931.333	123.745.095.144	123.745.095.144
- Công ty Cổ phần BOT Bình Minh	1.187.936.300	1.187.936.300	6.677.130.280	6.677.130.280
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng Long	-	-	5.596.128.474	5.596.128.474
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp CPHN	372.464.152	372.464.152	7.201.161.452	7.201.161.452
- Công ty TNHH Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trung Đông	2.321.054.084	2.321.054.084	1.581.961.059	1.581.961.059
- Công ty Cổ phần Triệu Vương	8.957.848.723	8.957.848.723	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gia Thịnh Việt Nam	7.155.742.619	7.155.742.619	4.309.391.797	4.309.391.797
- Công ty TNHH Phương Việt	4.458.368.517	4.458.368.517	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	41.027.516.938	41.027.516.938	98.379.322.082	98.379.322.082
	141.331.602.149	141.331.602.149	262.012.074.828	262.012.074.828
b) Dài hạn				
Bên liên quan	12.845.470.055	12.845.470.055	8.308.604.807	8.308.604.807
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	12.845.470.055	12.845.470.055	8.308.604.807	8.308.604.807
Bên khác	-	-	2.531.265.788	2.531.265.788
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy Công trình Thăng Long	-	-	2.531.265.788	2.531.265.788
	12.845.470.055	12.845.470.055	10.839.870.595	10.839.870.595
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Ân Quang Phong			683.720.000	-
			683.720.000	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	30.387.416.807	144.683.563.206	168.268.711.430	-	6.802.268.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	82.231.033.039	14.458.946.832	93.809.168.868	-	2.880.811.003
Thuế thu nhập cá nhân	3.224.118.465	-	9.815.195.306	9.043.420.005	2.452.343.164	-
Thuế Tài nguyên	-	51.862.551.437	269.604.507.778	299.446.505.236	-	22.020.553.979
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	2.943.944.730	-	6.218.654.841	5.735.560.491	2.460.850.380	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.615.000	30.351.000	31.758.000	-	2.208.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	65.573.800	-	134.891.642.228	134.513.279.340	-	312.789.088
	6.233.636.995	164.484.616.283	579.705.861.191	710.851.403.370	4.913.193.544	32.018.630.653

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.852.140	19.124.848
- Chi phí phải trả khác	8.821.175.545	6.580.530.482
	8.837.027.685	6.599.655.330

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	593.637.130	1.352.841.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	962.602.240	896.252.756
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.223.587.817	2.484.118.618
	3.779.827.187	4.733.213.283
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	233.882.501
	-	233.882.501

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường	1.628.133.253	2.376.197.950
	1.628.133.253	2.376.197.950

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000	3.850.147.787	46.306.425.456	264.340.033.243
Lãi trong năm trước	-	-	89.635.902.586	89.635.902.586
Phân phối lợi nhuận	-	3.975.033.918	(43.236.334.326)	(39.261.300.408)
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	7.825.181.705	92.705.993.716	314.714.635.421
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	7.825.181.705	92.705.993.716	314.714.635.421
Lãi trong năm nay	-	-	52.957.499.530	52.957.499.530
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.703.170.805)	(29.703.170.805)
Số dư cuối năm nay	214.183.460.000	7.825.181.705	115.960.322.441	337.968.964.146

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 91/NQ-ĐHĐCĐ-MDC ngày 30/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	29.703.170.805
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.512.609.785
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	197.718.750
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	14.992.842.270

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	139.219.250.000	65,00	139.219.250.000	65,00
Công ty Raw & Refined Commodities AG	36.392.680.000	16,99	36.392.680.000	16,99
Các cổ đông khác	38.571.530.000	18,01	38.571.530.000	18,01
	214.183.460.000	100	214.183.460.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
- Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	896.252.756	835.453.390
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	14.992.842.270	13.921.924.900
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.992.842.270	13.921.924.900
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(14.926.492.786)	(13.861.125.534)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(14.926.492.786)	(13.861.125.534)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	962.602.240	896.252.756

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.418.346	21.418.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.418.346	21.418.346
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.825.181.705	7.825.181.705
	7.825.181.705	7.825.181.705

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tại vị trí phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích	Đơn giá thuê
- Hợp đồng số 225/HĐTĐ ngày 28/08/2020	41.163,4	10 năm 29/09/2015 đến 31/12/2025	Làm mặt bằng sân công nghiệp và đường vận chuyển	5.400 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 240/HĐTĐ ngày 11/11/2021	81.865,0	30 năm 27/09/2002 đến 27/09/2032	Làm khai trường khai thác, chế biến than, văn phòng điều hành sản xuất và các công trình phụ trợ	Từ 2.645 đồng đến 14.950 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 201/HĐTĐ ngày 19/08/2020	40.309,4	23/04/2019 đến 31/12/2027	Xây dựng cải tạo các công trình môi trường	5.400 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 120/HĐTĐ ngày 26/09/2022	560.375,5	đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng các công trình cửa lò, kho gỗ, kho mìn, tập thể, via i12 cánh đông, khu vực nổ mìn	5.400 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 119/HĐTĐ ngày 26/09/2022	2.233,2	10 đến 15 năm	Xây dựng cầu lạc bộ công nhân	18.810 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 112/HĐTĐ ngày 22/06/2020	370.471,2	4 năm từ 08/05/2019 đến 30/12/2023	Khai thác than lộ thiên	5.400 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 102/HĐTĐ ngày 20/06/2023	13.003,3	Từ 03/05/2023 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp	5.400 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 101/HĐTĐ ngày 20/06/2023	2.477,5	14 năm, 27/03/2018 đến 31/12/2027	Xây dựng các hạng mục công trình	5.400 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 46/HĐTĐ ngày 22/03/2019	59.658,1	19 năm, kể từ ngày 31/12/2008 đến 31/12/2027	Xây dựng các công trình phục vụ sản xuất	Từ 2.300 VND đến 8.250 VND/m2/năm
- Hợp đồng số 09/HĐTĐ ngày 18/02/2022	87.712,0	15/12/2021 đến 30/12/2023	Khai thác than	5.400 VND/m2/năm

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.684.988.479.207	2.787.871.257.879
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.453.301.657	13.651.808.949
	2.697.441.780.864	2.801.523.066.828
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	2.691.818.865.125	2.796.857.167.194

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2.427.935.888.164	2.489.429.134.095
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.392.071.672	6.790.026.908
	2.434.327.959.836	2.496.219.161.003
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	604.498.848.503	524.105.175.829

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ	865.162.707	788.569.982
	865.162.707	788.569.982

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.893.462.066	34.199.623.154
	28.893.462.066	34.199.623.154

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.388.047.313	6.872.740.931
Chi phí nhân công	7.210.883.339	7.864.945.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.260.773.030	4.435.598.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.003.551	1.129.919.585
Chi phí khác bằng tiền	425.143.000	358.465.000
	18.438.850.233	20.661.669.241
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.154.003.551	1.103.392.708

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.823.722.680	9.751.642.154
Chi phí nhân công	83.527.109.844	74.314.990.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.299.612.824	2.399.201.694
Chi phí dự phòng	624.063.251	-
Thuế, phí, lệ phí	6.221.654.841	5.443.125.758
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	8.404.569.200	6.954.281.358
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	4.974.171.988	3.759.714.733
Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng, tay nghề	933.783.819	548.764.794
Chi an toàn bảo hộ lao động	1.142.872.433	5.839.777.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.501.850	619.809.248
Chi phí khác bằng tiền	31.483.700.141	28.589.094.200
	150.085.762.871	138.220.402.088
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	8.404.569.200	6.954.281.358

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	874.211.757	785.400.000
Thu nhập khác	528.466.230	1.829.407.268
	1.402.677.987	2.614.807.268
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	-	24.394.486

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khác	547.140.190	299.062.204
	547.140.190	299.062.204

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	67.416.446.362	115.326.526.388
Các khoản điều chỉnh tăng	1.255.935.137	325.573.312.379
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp</i>	230.500.000	177.600.000
- <i>Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí bảo vệ môi trường tăng thu theo kiến nghị của KTNN</i>	-	10.049.622.000
- <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	1.025.435.137	315.346.090.379
Thu nhập chịu thuế TNDN	68.672.381.499	440.899.838.767
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	13.734.476.300	88.179.967.753
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	724.470.532	513.479.030
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.458.946.832	88.693.446.783
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước do điều chỉnh hồi tố	-	1.021.207.783
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	82.231.033.039	(2.133.621.527)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(93.809.168.868)	(5.350.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.880.811.003	82.231.033.039

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.002.822.981	63.002.822.981
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	63.002.822.981	63.002.822.981

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(63.002.822.981)
	-	(63.002.822.981)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.957.499.530	89.635.902.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.957.499.530	89.635.902.586
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.473	4.185

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	566.874.311.633	488.008.188.238
Chi phí nhân công	950.178.765.335	823.638.031.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.685.828.626	96.568.322.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.853.761.665	352.657.017.794
Chi phí khác bằng tiền	658.249.875.002	921.860.490.198
	2.599.842.542.261	2.682.732.050.643

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	3.121.767.096	-	-	3.121.767.096
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.562.816.188	23.874.862.568	-	344.437.678.756
	323.684.583.284	23.874.862.568	-	347.559.445.852
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	4.341.665.791	-	-	4.341.665.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	619.428.004.742	9.042.291.939	-	628.470.296.681
	623.769.670.533	9.042.291.939	-	632.811.962.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	276.437.506.123	117.672.971.030	-	394.110.477.153
Phải trả người bán, phải trả khác	145.111.429.336	12.845.470.055	-	157.956.899.391
Chi phí phải trả	8.837.027.685	-	-	8.837.027.685
	430.385.963.144	130.518.441.085	-	560.904.404.229
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	290.328.045.936	249.986.855.506	-	540.314.901.442
Phải trả người bán, phải trả khác	266.745.288.111	11.073.753.096	-	277.819.041.207
Chi phí phải trả	6.599.655.330	-	-	6.599.655.330
	563.672.989.377	261.060.608.602	-	824.733.597.979

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm An toàn mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.691.818.865.125	2.796.857.167.194
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	2.631.629.087.402	2.689.033.271.365
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	53.359.391.805	99.184.458.407
- Công ty Xây lắp Mỏ TKV	4.799.788.367	4.129.466.896
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	13.748.361	447.568.855
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	953.810.592	2.015.587.279
- Công ty Than Dương Huy - TKV	70.707.600	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	992.330.998	1.760.614.392
- Công ty Than Uông Bí - TKV	-	286.200.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	604.498.848.503	524.105.175.829
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	550.000	200.120.000
- Công ty Than Hạ Long - TKV	376.744.410	782.504.100
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	99.787.362
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	202.170.312.517	137.917.340.690
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	845.383.500	560.072.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	4.513.722.246	3.999.418.500
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	38.562.649.032	32.631.837.856
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	2.575.090.000	1.522.255.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	36.471.404.290	38.031.909.184
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	14.590.647.159	14.361.224.028
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	14.693.072.812	10.032.894.287
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.203.266.395	1.143.170.021
- Trung tâm An toàn mỏ	4.224.797.638	2.837.768.925
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	3.545.446.962	2.850.665.553
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	482.792.066	1.979.770.136
- Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	211.327.111	435.085.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	27.839.221.610	22.909.463.325
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	14.150.089.323	11.137.013.442
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	24.304.568	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	4.718.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	102.794.464.709	105.462.553.333
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	12.615.282.408	2.046.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	18.696.847.252	18.302.180.079
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	6.982.452.697	10.618.826.116
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	22.497.119.626	24.275.229.093
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	1.283.286.095	1.164.059.659
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	1.829.755.777	10.849.877.946
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	7.216.068.183	386.284.242
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	612.409.367	-
- Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai		
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	22.883.727.000	21.794.254.500
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	28.279.000	27.029.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	6.441.244.000	10.335.489.400

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	-	381.081.100
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	31.432.410.750	28.102.334.952
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải xếp dỡ	2.704.680.000	2.209.677.000
Chi phí bán hàng	1.154.003.551	1.103.392.708
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.154.003.551	1.103.392.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.404.569.200	6.954.281.358
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.404.569.200	6.954.281.358
Thu nhập khác	-	24.394.486
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	13.729.496
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	10.664.990

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		455.900.000	439.800.000
- Ông Nguyễn Trọng Tốt (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Chủ tịch HĐQT	32.400.000	-
- Ông Trần Thế Thành (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Chủ tịch HĐQT	32.400.000	64.800.000
- Ông Ngô Xuân Thùy (Bổ nhiệm từ ngày 03/04/2022)	Thành viên HĐQT	55.200.000	41.400.000
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
- Ông Vũ Tiến Quang (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên HĐQT	4.600.000	55.200.000
- Ông Vadym D'omin	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
- Ông Phạm Văn Tác (Bổ nhiệm từ ngày 21/10/2023)	Thành viên HĐQT độc lập	52.900.000	-
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng BKS	57.600.000	57.600.000
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	55.200.000	55.200.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	27.600.000	-
- Bà Dương Hải Yến (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	27.600.000	55.200.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		1.386.946.242	995.487.803
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	357.852.189	294.792.246
- Ông Vũ Tiến Quang (Miễn nhiệm từ ngày 02/01/2023)	Phó Giám đốc	-	286.686.190
- Ông Nguyễn Hữu Hùng (Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2023)	Phó Giám đốc	342.205.580	287.658.082
- Ông Ngô Xuân Thùy (Bổ nhiệm từ ngày 02/01/2023)	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	348.445.715	-
- Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	338.442.757	126.351.285

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Nguyễn Tuyết Mai

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Hà Đức Hiếu

Phụ trách Phòng Kế toán

Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

